

IRREGULAR VEBS

INFINITIVE (V1)	PAST (V2)	PAST PARTICIPLE (V3)	MEANING (Nghĩa)
be	was/were		thì, là, bị. ở
begin	began	begun	bắt đầu
blow		blown	thổi
bring			mang đến
		built	xây dựng
	bought		mua
catch			bắt, chụp
	chose		chọn, lựa
come		come	
do			Làm
	drew	drawn	
drink			uống
		driven	lái xe
eat			ăn
fall			ngã; rơi
		fed	
feel			cảm thấy
find			tìm thấy; thấy
forget			quên
		got/ gotten	có được
	gave		cho
go			đi
		grown	mọc; trồng
have			có
		kept	giữ
know			biết; quen biết
learn			
		left	ra đi; để lại
lend			cho mượn (vay)
		lost	làm mất; mất
make			chế tạo; sản xuất
		met	gặp mặt
		read	đọc
ride			cưỡi
		rung	rung chuông
rise			đứng dậy; mọc
		run	chạy